

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng 3 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Công văn số 105/BQLDA-QLDA2 ngày 02/3/2026 của Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La về việc cấp giấy phép môi trường dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-SNNMT ngày 13/3/2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La (địa chỉ: Số 18, đường Két Nước, tổ 8 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La với những nội dung sau:

#### 1. Thông tin chung của chủ dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tô Hiệu, phường Chiềng Còi, phường Chiềng An, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.

1.3. Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La; Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao chủ đầu tư dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La; Công văn số 2835/UBND-TH ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La; Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 28/9/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La; Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức lại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý các dự án ODA với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La.

1.4. Mã số thuế: 5500375750

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hạ tầng kỹ thuật thu gom và xử lý nước thải.

1.6. Phạm vi quy mô, công suất của dự án

- Diện tích: 7,08 ha.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án có tiêu chí môi trường tương đương Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Dự án bao gồm các Hợp phần sau:

- Hợp phần 1: Xây dựng hạ tầng tăng cường năng lực thoát lũ suối Nậm La:

+ Xây dựng 02 tuyến thoát nước nhân tạo tổng chiều dài khoảng 0,9km và các hạng mục phụ trợ (*cống qua đường, đường quản lý vận hành, hoàn trả các công trình bị ảnh hưởng...*), kết hợp với cải tạo, khơi thông, nạo vét dòng chảy và các cửa hang karst tại phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

+ Thiết lập hệ thống quan trắc khả năng thoát lũ của hệ thống hang động sau khi cải tạo.

- Hợp phần 2: Cải thiện hệ thống hạ tầng thoát nước đô thị:

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo 03 tuyến cống, mương thoát lũ chính từ các lưu vực phụ của suối Nậm La, tổng chiều dài khoảng 6,1km. Trong đó bao gồm: Cống thoát nước Chiềng Ngần - suối Nậm La; Mương thoát nước Chiềng Sinh - suối Nậm La; Mương thoát nước hang Thẳm Tát Tòng - suối Nậm La và các hạng mục phụ trợ.

+ Nâng cấp, cải tạo hạ tầng thoát nước tại một số điểm ngập úng trong khu vực đô thị.

- Hợp phần 3: Mở rộng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Sơn La - giai đoạn 2: Đầu tư mở rộng hệ thống thu gom nước thải (*các khu vực chưa được đầu tư hệ thống thu gom trong dự án "Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La"*, vay vốn KfW, thuộc các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh), với khoảng 4.400 hộ thoát nước. Trong đó bao gồm:

+ Hệ thống đường ống thu gom cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đường ống áp lực;

+ Xây dựng một số trạm bơm để đưa nước thải về nhà máy xử lý;

+ Xây dựng bổ sung các hạng mục tại Nhà máy xử lý nước thải số 1 (*tại bản Tông, phường Chiềng An*) nâng công suất xử lý thêm khoảng 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, để đạt công suất xử lý trung bình là 8.857 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;

+ Hỗ trợ đầu nối hệ thoát nước vào hệ thống (*mạng cấp 3*), đảm bảo phù hợp với nội dung tại Điều 34 Văn bản số 02/VBHN-BXD ngày 17/5/2024 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải;

+ Hoàn trả hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng.

- Hợp phần 4: Hỗ trợ nâng cao hiệu quả của dự án, tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong vùng dự án, bao gồm các hoạt động:

+ Hỗ trợ nâng cao hiệu quả của dự án;

+ Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước;

+ Tăng cường năng lực, hỗ trợ người dân trong vùng dự án.

## **2. Nội dung cấp Giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

**2. Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La có trách nhiệm.**

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm.**

*(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành đến ngày /3/2036).*

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La;
- UBND các phường: Tô Hiệu, Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Chiềng An.
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, THPT - Hiệu 16 bản.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

## ***Phụ lục số 01***

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải thứ cấp các hộ gia đình trong phạm vi thu gom gồm:

- + Tổ 1 đến tổ 9, bản Hẹ, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
- + Tổ 1 đến tổ 9 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
- + Tổ 1 đến tổ 15 Quyết Thắng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
- + Tổ 1 đến tổ 11 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

+ Bản Chậu, bản Cống Nội, bản Mé Ban, bản Buồn, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La.

- + Tổ 1 đến tổ 4, bản Dửn, bản Giỏ, bản Phung, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.
- + Bản Cá, bản Cọ, bản Panh và một phần bản Hải, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

- Nguồn số 02: Nước thải thứ cấp của các cơ quan, tổ chức và cơ sở kinh doanh dịch vụ trong phạm vi thu gom gồm:

- + Tổ 1 đến tổ 9, bản Hẹ, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
- + Tổ 1 đến tổ 9 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
- + Tổ 1 đến tổ 15 Quyết Thắng, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.
- + Tổ 1 đến tổ 11 Quyết Tâm, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

+ Bản Chậu, bản Cống Nội, bản Mé Ban, bản Buồn, phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La.

- + Tổ 1 đến tổ 4, bản Dửn, bản Giỏ, bản Phung, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La.
- + Bản Cá, bản Cọ, bản Panh và một phần bản Hải, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu văn phòng, nhà ở công nhân tại nhà máy.

##### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm La, bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

##### **2.2. Vị trí xả nước thải**

- Suối Nậm La, thuộc bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2364604; Y = 490628 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $8.857 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tự chảy theo ống HDPE D300, chiều dài 15m dẫn ra suối Nậm La, thuộc bản Tông phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đạt đồng thời cột A - QCVN 14:2025/BTNMT<sup>(\*)</sup> và cột A - QCVN 40:2025/BTNMT<sup>(\*\*)</sup> cụ thể như sau:

| STT | Thông số                    | Đơn vị                       | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1   | Màu                         | Pt-Co                        | -                         | 3 tháng/lần                | Không áp dụng               |
| 2   | BOD <sub>5</sub>            | mg/l                         | $\leq 25^*$               |                            |                             |
| 3   | Dầu mỡ khoáng               | mg/l                         | $\leq 1,0^{**}$           |                            |                             |
| 4   | Sunfua                      | mg/l                         | $\leq 0,2^*$              |                            |                             |
| 5   | Florua                      | mg/l                         | $\leq 3,0^{**}$           |                            |                             |
| 6   | Tổng Nitơ                   | mg/l                         | $\leq 25^*$               |                            |                             |
| 7   | Tổng phốt pho (tính theo P) | mg/l                         | $\leq 2,0^*$              |                            |                             |
| 8   | Clorua                      | mg/l                         | $\leq 500^{**}$           |                            |                             |
| 9   | Coliform                    | MPN/100ml                    | $\leq 3.000^*$            |                            |                             |
| 10  | Lưu lượng                   | $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ | -                         | Thuộc trường hợp miễn      | Đã lắp đặt                  |
| 11  | COD                         | mg/l                         | $\leq 60^*$               |                            |                             |
| 12  | DO                          | mg/l                         | -                         |                            |                             |
| 13  | TSS                         | mg/l                         | $\leq 40^*$               |                            |                             |
| 14  | pH                          | -                            | 6-9 <sup>*</sup>          |                            |                             |
| 15  | Nhiệt độ                    | $^{\circ}\text{C}$           | -                         |                            |                             |
| 16  | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ )   | mg/l                         | $\leq 4,0^*$              |                            |                             |

## B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải từ các hộ gia đình (nguồn số 01) được thu gom bằng hình thức bơm cưỡng bức hoặc tự chảy về Trạm bơm PS1 (bản Cá, phường Chiềng An); Trạm bơm PS2 (bản Cọ, phường Chiềng An); Trạm bơm PS3 (Khu vực hạ lưu cầu 308, phường

Tô Hiệu); Trạm bơm PS4 (đường Hoàng Quốc Việt, phường Tô Hiệu); Trạm bơm PS5 (Đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu); Trạm bơm PS6 (đường Hoàng Quốc Việt, phường Chiềng Cơi); Trạm bơm PS7 (khuôn viên đội xe thuộc Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La); Trạm bơm PS8 (Tổ 9 Quyết Tâm, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS9 (Tổ 6 Quyết Tâm, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS9A (đường Đặng Thái Mai, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS10 (Tiếp giáp Trường THPT Chiềng Sinh, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS11 (bản Panh Mong, phường Chiềng An) trước khi đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La tại bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

- Nước thải từ các cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ và y tế thuộc phạm vi thu gom (nguồn số 02) được thu gom bằng hình thức bơm cưỡng bức hoặc tự chảy về các trạm bơm (trạm bơm đẩy, trạm bơm nâng) Trạm bơm PS1 (bản Cá, phường Chiềng An); Trạm bơm PS2 (bản Cọ, phường Chiềng An); Trạm bơm PS3 (Khu vực hạ lưu cầu 308, phường Tô Hiệu); Trạm bơm PS4 (đường Hoàng Quốc Việt, phường Tô Hiệu); Trạm bơm PS5 (đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu); Trạm bơm PS6 (đường Hoàng Quốc Việt, phường Chiềng Cơi); Trạm bơm PS7 (khuôn viên đội xe thuộc Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La); Trạm bơm PS8 (Tổ 9 Quyết Tâm, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS9 (Tổ 6 Quyết Tâm, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS9A (đường Đặng Thái Mai, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS10 (Tiếp giáp Trường THPT Chiềng Sinh, phường Chiềng Sinh); Trạm bơm PS11 (bản Panh Mong, phường Chiềng An) trước khi đầu nối về Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La tại bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La.

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng, nhà ở công nhân (nguồn số 03) được thu gom bằng đường ống uPVC đường kính D110 dài 60 m về Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất: 8.857 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nguồn số 01, 02, 03 → Song chắn rác + Bể tách cát → Bể lắng sơ cấp sau đó tách thành 2 dòng:

+ Dòng số 01 → Bể Anoxic → Bể Aeroten → Bể lắng thứ cấp → Hồ kiểm chứng → Hệ thống khử trùng → xả thải (suối Nậm La, bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La).

+ Dòng số 02 → Bể SBR cải tiến → Hồ kiểm chứng → Hệ thống khử trùng → xả thải (suối Nậm La, bản Tông, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La).

- Số lượng: 01 Hệ thống xử lý.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Thông số quan trắc: COD, TSS, pH, DO, lưu lượng (nước thải đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực Trạm xử lý; ban hành quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải trong từng trường hợp sự cố có thể xảy ra.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Bố trí hồ phòng ngừa, ứng phó sự cố có dung tích 10.900 m<sup>3</sup>; hồ được lót bạt HDPE chống thấm để lưu chứa nước thải trong trường hợp Hệ thống xử lý xảy ra sự cố. Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng: Máy bơm, van, đường ống dẫn nước, vải địa HDPE.

- Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, sẽ bơm nước thải về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, nước thải được bơm về hệ thống xử lý và tiếp tục xử lý trước khi xả thải.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 03 – 09/2030.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 8.857 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào.

- 01 điểm tại hồ kiểm chứng.

#### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo Mục A Phụ lục này. Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận đáp ứng cột A - QCVN 14:2025/BTNMT và cột A - QCVN 40:2025/BTNMT.



### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất công trình xử lý chất thải: Tối thiểu 15 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải)* trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần *(đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải)* trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải: Nước thải thu gom từ các hộ dân, cơ sở trong phạm vi xả ra nguồn tiếp nhận phải được xử lý bảo đảm đáp ứng về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Hệ thống xử lý nước thải hiện có thuộc Dự án có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Ban QLDA dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

## **Phụ lục số 02**

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số                   /GPMT-UBND ngày           /3/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

#### **1. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục vận hành trạm khử mùi và hệ thống đốt khí gas đã được đầu tư tại nhà máy, cụ thể:

- Sử dụng hệ thống xử lý mùi: Mùi từ trạm bơm, bể lắng, bể Aerotank, bể nén bùn, khu xử lý bùn cặn,... được thu gom và xử lý bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính trước khi xả ra môi trường không khí khu vực. Than hoạt tính sử dụng là loại than bột cỡ hạt 0,5- 2mm, đựng trong các túi lọc vải tổng hợp và cho vào bình lọc bằng composite. Công suất hơn 65m<sup>3</sup>/phút, áp lực nén 3kPa.

- Sử dụng hệ thống hút mùi bằng ống nhựa u.PVC sơn phủ epoxy bên ngoài. Sau khi qua hệ thống hút, mùi sẽ được hấp thụ bằng than hoạt tính.

+ Đối với hệ thống thiết bị đốt khí gas: Khí gas phát sinh được thu về bồn chứa có dung tích 80 m<sup>3</sup> và được giám sát bởi thiết bị đo lưu lượng, áp suất. Khi lượng khí gas phát sinh đủ lớn, công nhân vận hành sẽ thực hiện bật công tắc để kích hoạt thiết bị đốt khí gas.

+ Đối với trạm khử mùi: Dòng khí ô nhiễm được làm ẩm và được quạt hút đưa vào tháp (buồng) chứa vật liệu lọc bằng màng sinh học có chứa các vi sinh vật. Tại buồng chứa vật liệu lọc diễn ra quá trình phân hủy các khí ô nhiễm bằng các vi sinh vật, khí thải sau đó tiếp tục được lọc thông qua hệ thống túi lọc bằng vải có chứa than hoạt tính và sau đó thải trực tiếp vào môi trường không khí.

- Hệ thống đường ống thu gom nước thải, các trạm bơm, các hố ga thu gom nước thải có nắp đậy bê tông, ngăn không cho khí thải, mùi hôi phát tán ra môi trường.

- Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên ngoài và bên trong nhà máy luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

#### **2. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với công trình thu gom, xử lý khí thải**

- Bố trí đầy đủ các trang thiết bị ứng phó khi có sự cố cháy: hòng cứu hỏa, bình CO<sub>2</sub>, máy bơm,...

- Thường xuyên kiểm tra theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí để phát hiện, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hở khí gas (có mùi) tiến hành sửa chữa ngay. Khi chạm thử mức độ cháy của khí gas, tuyệt đối không được thực hiện ở đường ống dẫn khí mà chỉ được thực hiện tại nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở cần tuyệt đối cấm lửa, hút thuốc, dùng đèn dầu.

- Hệ thống thu hồi khí gas phải được lắp đặt đúng kỹ thuật và an toàn khi sử dụng; không được lắp đặt các đường ống dẫn khí gas đi qua những nơi dễ cháy nổ. Trên đường ống dẫn khí gas phải bố trí các van khóa gas để dễ dàng khắc phục được sự cố rò rỉ khí gas ở các đường ống dẫn; phải lắp đặt thiết bị máy đo áp suất khí để tránh sự cố nổ.

- Lắp đặt van áp suất cảnh báo khí gas dư thừa, trong trường hợp không sử dụng hết sẽ được xử lý bằng phương pháp đốt. Khí gas theo đường ống dẫn có đầu chiết đến khu vực đốt. Khu vực đốt có dung tích bồn chứa 80 m<sup>3</sup>, đầu đốt khí công suất 80 m<sup>3</sup>/h, có ống khói cao khoảng 3m. Tại đây tại đầu chiết được châm lửa để đốt khí gas dư thừa.

### **3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo**

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế của nhà sản xuất, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hỏng hóc.

- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng quy trình của nhà sản xuất.

**Phụ lục số 03****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày /3/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực bãi đỗ xe của cơ sở.
- Nguồn số 02: Khu đặt máy thổi khí.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt trạm bơm PS11.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt trạm bơm PS10.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt trạm bơm PS9.
- Nguồn số 07: Khu vực đặt trạm bơm PS9A.
- Nguồn số 08: Khu vực đặt trạm bơm PS8.
- Nguồn số 09: Khu vực đặt trạm bơm PS7.
- Nguồn số 10: Khu vực đặt trạm bơm PS6.
- Nguồn số 11: Khu vực đặt trạm bơm PS5.
- Nguồn số 12: Khu vực đặt trạm bơm PS4.
- Nguồn số 13: Khu vực đặt trạm bơm PS3.
- Nguồn số 14: Khu vực đặt trạm bơm PS2.
- Nguồn số 15: Khu vực đặt trạm bơm PS1.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:**

- Giới hạn đối với tiếng ồn: Đảm bảo đạt QCVN 26:2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

| TT | Nguồn phát sinh | Khoảng thời gian                                               |                                                               |                                                               | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|
|    |                 | Ngày<br>(06 <sup>h</sup> 00' đến<br>trước 18 <sup>h</sup> 00') | Tối<br>(18 <sup>h</sup> 00' đến<br>trước 22 <sup>h</sup> 00') | Đêm<br>(22 <sup>h</sup> 00' đến<br>trước 06 <sup>h</sup> 00') |                            |
| 1  | Khu vực A       | 50                                                             | 45                                                            | 40                                                            | -                          |

- Giới hạn đối với độ rung: Đảm bảo đạt QCVN 27:2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

| TT | Nguồn phát sinh | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                                                       | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|
|    |                 | Ngày (06 <sup>h</sup> 00' ~ trước 22 <sup>h</sup> 00')         | Đêm (22 <sup>h</sup> 00' ~ trước 06 <sup>h</sup> 00') |                            |
| 1  | Khu vực A       | 60                                                             | 55                                                    | -                          |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra máy móc (*độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn*) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Tuân thủ quy trình xử lý nước thải, các thiết bị có phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kê các đệm chân để hạn chế phát sinh.

- Bố trí các máy móc một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn; trồng thêm cây xanh để giảm tiếng ồn.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục số 04****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                | Mã CTNH  | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|------------------------------|----------|-------------------------------|
| 1  | Thùng kim loại đựng dầu nhớt | 18 01 02 | 65                            |
| 2  | Giẻ lau dính dầu nhớt thải   | 18 02 01 | 195                           |
| 3  | Dầu nhớt thải                | 17 02 03 | 195                           |
| 4  | Pin, ắc quy chì thải         | 16 01 12 | 15                            |
| 5  | Hộp mực máy in, máy photo    | 18 01 04 | 15                            |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>       |          | <b>485</b>                    |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát không thường xuyên:

| TT | Tên chất thải                                                                                                                                | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 10                            |
| 2  | Bao bì cứng (đã chứa chất thải nguy hại khi thải ra)                                                                                         | 18 01 04     | 50                            |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                                                                                                       |              | <b>60</b>                     |

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh: bùn thải phát sinh từ Nhà máy xử lý nước thải khoảng **112.820 kg/năm**.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **4,4 tấn/năm**.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy có dung tích 120 lít/thùng để thu gom, lưu chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa: Số lượng : 01 kho, diện tích 10 m<sup>2</sup>. Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo và dán nhãn theo quy định ở cửa ra vào đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy có dung tích 120 lít/thùng.

#### **2.2.2. Kho lưu chứa**

- Diện tích kho: 12 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thực hiện phân loại tại nguồn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Chất thải hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả... được công nhân thu gom tập trung trong các thùng chứa riêng, tận dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón cho cây trồng.

- Rác thải kim loại, bìa cứng,... rác có khả năng tái chế thực hiện thu gom và bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt còn lại được hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Chủ dự án thực hiện đầy đủ việc đóng phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy

định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại các Điều 122, 124, 125 và 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này và Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại Dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.



**Phụ lục số 05****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số \_\_\_\_\_ /GPMT-UBND ngày \_\_\_\_/3/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn vận hành của dự án được đề ra trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Thực hiện khai và nộp phí khí thải đảm bảo theo quy định của Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

5. Xây dựng phương án điều tiết giao thông trước khi triển khai thi công; kết nối giao thông vào khu vực thi công, khu vực tập kết tầng đất mặt; lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới các địa bàn thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án tuyến đường vận chuyển và khu vực đổ thải, thời gian và địa bàn thi công; có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan tới bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công. Cam kết hoàn trả kết cấu hạ tầng giao thông khi xảy ra trường hợp làm

hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông khu vực trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, đồ thải của dự án.

**6.** Cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp kỹ thuật trong quá trình đổ thải, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất của vị trí sử dụng làm bãi thải khi chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền. Xây dựng chi tiết phương án đổ thải, khoanh định mốc giới và phạm vi khu vực, thực hiện thống nhất bằng văn bản với UBND phường Chiềng An trước khi tiến hành đổ thải đảm bảo đủ điều kiện để tận dụng trong quá trình cải tạo, xử lý ô nhiễm môi trường (nếu có) đối với Bãi rác Cao Pha. Trường hợp đổ thải tràn ra ngoài phạm vi hoặc xảy ra các sự cố sạt lở bãi thải gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh thì Chủ dự án phải có trách nhiệm khắc phục và bồi thường theo quy định.

**7.** Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

**8.** Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường, có hệ thống quản lý môi trường theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường.

**9.** Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

**10.** Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

**11.** Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

**12.** Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.